



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

57/GP-UBCK

ngày 30 tháng 1 năm 2019

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh một lần theo Giấy phép Điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 6 năm 2019. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Ông Đặng Lưu Dũng  
Ông Lee Boon Huat  
  
Ông Đỗ Tuấn Anh

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
*(từ ngày 27 tháng 6 năm 2020)*  
Thành viên  
*(đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)*

**Ban Kiểm soát**

Ông Đặng Văn Khai  
Bà Hoàng Thị Kim Cúc  
Bà Nguyễn Thị Hương

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đặng Lưu Dũng  
Ông Nguyễn Tuấn Cường

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 10, Số 191 Bà Triệu  
Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chúng tôi cam đoan rằng:


- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo; và
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:

  
Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

  
Ông Đào Kiên Trung  
Giám đốc Pháp chế và  
tuan thủ kiêm Kiểm soát nội bộ

Người duyệt:

  
  
Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Kính gửi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 15 tháng 3 năm 2021 (“Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính”), được trình bày từ trang 5 đến trang 27.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này theo các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

### Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và Hạn chế sử dụng

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trong đó có mô tả về cơ sở lập báo cáo. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 87") của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác. Báo cáo kiểm toán của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định của Thông tư 87 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00199-21-4



Đoàn Thanh Toàn  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3073-2019-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3065-2019-007-1



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**


| STT | Các chỉ tiêu                                   | Thuyết minh | 31/12/2020         |
|-----|--|-------------|--------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường (VND'000)       | 5(a)        | 132.155.843        |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán (VND'000)       | 5(b)        | 2.069.554          |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động (VND'000)        | 5(c)        | 23.765.915         |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) (VND'000)</b> |             | <b>157.991.312</b> |
| 5   | <b>Vốn khả dụng (VND'000)</b>                  | <b>4</b>    | <b>448.897.326</b> |
| 6   | <b>Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4) (%)</b>          |             | <b>284%</b>        |

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:

  
 Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

  
 Ông Đào Kiên Trung  
 Giám đốc Pháp chế và  
 tuân thủ kiêm Kiểm soát nội bộ

Người duyệt:

  
  
 Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này

# **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**

## **Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 6 năm 2019. Thời gian hoạt động của Công ty theo giấy phép thành lập và hoạt động là không hạn chế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty được sở hữu bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam, với tỷ lệ sở hữu là 88,9996%.

#### **(b) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty đang quản lý bốn quỹ là Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom.

#### **(d) Cấu trúc công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 31 nhân viên (31/12/2019: 35 nhân viên), trong đó có 11 nhân viên (31/12/2019: 10 nhân viên) được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

### **2. Cơ sở lập báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87”) của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và việc sử dụng báo cáo và các thuyết minh này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của Thông tư 87 về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**(b) Cơ sở số liệu tài chính**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm kết thúc cùng ngày. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**3. Tóm tắt những chính sách lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính chủ yếu**

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này.

**(a) Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 87 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3(c)), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3(d)) và giá trị rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3(e)).

**(b) Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày. Vốn khả dụng bao gồm các khoản sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ đầu tư phát triển (nếu có);
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái; và
- Vốn khác.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm, không được bảo đảm bằng tài sản của Công ty, chỉ được mua lại trước thời hạn theo đề nghị của người sở hữu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm của Công ty bị lỗ và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là mười (10) năm, không được bảo đảm bằng tài sản của Công ty, được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn bao gồm chứng khoán tại chỉ tiêu Đầu tư ngắn hạn, các khoản trả trước, các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày, các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày và các tài sản ngắn hạn khác; và
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng theo quy định trên.

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**(c) Giá trị rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 87 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; và
- Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****(i) Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá chứng khoán được quy định tại Thông tư 87 như sau:

| STT   | Loại tài sản  | Nguyên tắc giao dịch trên thị trường   |
|---|---|--|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |   |  |
| 1   | Tiền (VND)  | Số dư tài khoản tại ngày tính toán.  |
| 2   | Ngoại tệ  | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán.  |
| 3   | Tiền gửi kỳ hạn   | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán.   |
| 4   | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ được chiết khấu | Giá mua cộng lãi lũy kế tính đến ngày tính toán.   |
| <b>Trái phiếu</b>   |   |  |
| 5   | Trái phiếu niêm yết   | <ul style="list-style-type: none"><li>➢ Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</li><li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul></li></ul> <p>Tức là:<br/>Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế)</p> |
| 6   | Trái phiếu chưa niêm yết  | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul> <p>Tức là:<br/>Max (Giá yết (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế)</p>  |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

| STT             | Loại tài sản   | Nguyên tắc giao dịch trên thị trường  |
|-----------------|--|---|
| <b>Cổ phiếu</b> |  |   |
| 7               | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh          | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br/> + Giá trị sổ sách;<br/> + Giá mua; và<br/> + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p> |
| 8               | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội               | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br/> + Giá trị sổ sách;<br/> + Giá mua; và<br/> + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p> |
| 9               | Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br/> + Giá trị sổ sách;<br/> + Giá mua; và<br/> + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p> |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

| STT | Loại tài sản   | Nguyên tắc giao dịch trên thị trường   |
|-----|--|--|
| 10  | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch      | <p>➢ Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán;</p> <p>➢ Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá từ các báo giá;</li> <li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p> |
| 11  | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Mệnh giá; và</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>  |
| 12  | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản                      | 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.   |
| 13  | Cổ phần, phần vốn góp khác   | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua/giá trị vốn góp; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>  |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

| STT  | Loại tài sản   | Nguyên tắc giao dịch trên thị trường   |
|--|--|--|
| <b>Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán</b> |  |  |
| 14   | Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF   | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICCG tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.</li> </ul>   |
| 15   | Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.  |
| 16   | Các trường hợp khác  | Theo quy định nội bộ của Công ty.  |
| <b>Tài sản cố định</b>                             |  |  |
| 17   | Quyền sử dụng đất  | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn.  |
| 18   | Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang            | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn hoặc chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế.  |
| 19   | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...                                      | Giá trị còn lại của tài sản.   |
| 20   | Các tài sản cố định khác   | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn.  |
| <b>Chứng khoán khác</b>                            |  |  |
| 21   | Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành          | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>➢ Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).</li> </ul>  |
| 22   | Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá (theo đồng ngoại tệ) nhân tỷ giá chuyển đổi sang VND tại ngày tính toán;</li> <li>➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là:<br/>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p> |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**(ii) Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh 5(a).

**(iii) Hệ số rủi ro tăng thêm**

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% tới 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% tới 25% vốn chủ sở hữu của Công ty; và
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

**(d) Giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính; và
- Các khoản phải thu trong hạn của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu cho khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán.



## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho:

- Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán; và
- Chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; và các khoản phải thu khách hàng.

#### (i) Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 87 như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty   | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|--|-------------------------|
| 1   | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương   | 0%                      |
| 2   | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán   | 0,8%                    |
| 3   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán                          | 3,2%                    |
| 4   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 4,8%                    |
| 5   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam  | 6%                      |
| 6   | Các tổ chức, cá nhân khác  | 8%                      |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 87 như sau:

| STT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán         | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---|-------------------------|
| 1   | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%                     |
| 2   | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%                     |
| 3   | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%                     |
| 4   | Từ 60 ngày trở đi   | 100%                    |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch).

**(ii) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

- *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại:*

| STT | Loại hình giao dịch  | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán  |
|-----|--|--|
| 1   | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm  | Toàn bộ giá trị khoản cho vay, tiền gửi  |
| 2   | Cho vay chứng khoán  | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$   |
| 3   | Vay chứng khoán  | $\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$  |
| 4   | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại  | $\text{Max} \{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$ |
| 5   | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại  | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$ |
| 6   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | $\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$   |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán:*

| STT   | Loại hình giao dịch                         | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán  |
|---|---|--|
| <b>A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b> |   |  |
| 1   | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0  |
| 2   | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
|   |   | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                |
| <b>B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b> |   |  |
| 1   | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0  |
| 2   | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)  |
|   |   | 0 (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)                               |

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).*

**(iii) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành; và
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 87 được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(i).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 87 được trình bày tại Thuyết minh 5(a).



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**(iv) Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty; và
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty.

**(v) Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- Bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

**(e) Giá trị rủi ro hoạt động**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liên kế tiếp tới thời điểm tính toán, hoặc 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; và
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**4. Vốn khả dụng**

| TT        | Nội dung  | Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2020 |                           |                            |
|-----------|---|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|
|           |   | Vốn khả dụng<br>VND'000          | Khoản giảm trừ<br>VND'000 | Khoản tăng thêm<br>VND'000 |
| <b>A</b>  | <b>Nguồn vốn</b>  |                                  |                           |                            |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                  | 44.943.820                       |                           |                            |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                       | -                                |                           |                            |
| 3         | Cổ phiếu quỹ  | -                                |                           |                            |
| 4         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)   | 4.494.382                        |                           |                            |
| 5         | Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)  | -                                |                           |                            |
| 6         | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  | 4.494.382                        |                           |                            |
| 7         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | -                                |                           |                            |
| 8         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 395.352.852                      |                           |                            |
| 9         | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản   | -                                |                           |                            |
| 10        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định   | -                                |                           |                            |
| 11        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -                                |                           |                            |
| 12        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi  |                                  |                           | -                          |
| 13        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (i) |                                  | -                         | 27.340                     |
| 14        | Vốn khác (nếu có)   | -                                |                           |                            |
| <b>1A</b> | <b>Tổng</b>   |                                  |                           | <b>449.312.776</b>         |
| <b>B</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>   |                                  |                           |                            |
| <b>I</b>  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   |                                  |                           |                            |
| <b>II</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  |                                  |                           |                            |
| 1         | Đầu tư ngắn hạn   |                                  |                           |                            |
|           | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 9                    |                                  |                           |                            |
|           | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định Khoản 5 Điều 6                    |                                  | -                         |                            |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

(tiếp theo)

| TT         | Nội dung   | Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2020 |                           |                            |
|------------|--|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|
|            |  | Vốn khả dụng<br>VND'000          | Khoản giảm trừ<br>VND'000 | Khoản tăng thêm<br>VND'000 |
| 2          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn  |                                  |                           |                            |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>                        |                                  | <b>15.000</b>             |                            |
| 1          | Phải thu của khách hàng  |                                  |                           |                            |
|            | - Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  |                                  |                           |                            |
|            | - Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          |                                  | -                         |                            |
| 2          | Trả trước cho người bán  |                                  | 15.000                    |                            |
| 3          | Phải thu hoạt động nghiệp vụ   |                                  |                           |                            |
|            | - Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống             |                                  |                           |                            |
|            | - Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                     |                                  | -                         |                            |
| 4          | Phải thu nội bộ ngắn hạn   |                                  |                           |                            |
|            | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                          |                                  |                           |                            |
|            | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                  |                                  | -                         |                            |
| 5          | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán   |                                  |                           |                            |
|            | - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                                  |                           |                            |
|            | - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                                  | -                         |                            |
| 6          | Các khoản phải thu khác  |                                  |                           | -                          |
|            | - Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                            |                                  |                           |                            |
|            | - Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                    |                                  |                           | -                          |
| 7          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   |                                  |                           |                            |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

| TT        | Nội dung  | Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2020 |                           |                            |
|-----------|---|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|
|           |   | Vốn khả dụng<br>VND'000          | Khoản giảm trừ<br>VND'000 | Khoản tăng thêm<br>VND'000 |
| <b>IV</b> | <b>Hàng tồn kho</b>   |                                  | -                         |                            |
| <b>V</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>  |                                  | <b>4.465</b>              |                            |
| 1         | Chi phí trả trước ngắn hạn  |                                  | 4.465                     |                            |
| 2         | Thuế GTGT được khấu trừ   |                                  |                           |                            |
| 3         | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước   |                                  |                           |                            |
| 4         | Tài sản ngắn hạn khác   |                                  |                           |                            |
| 4.1       | Tạm ứng   |                                  |                           |                            |
|           | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống                           |                                  |                           |                            |
|           | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                                   |                                  | -                         |                            |
| 4.2       | Tài sản ngắn hạn khác   |                                  | -                         |                            |
| <b>1B</b> | <b>Tổng</b>   |                                  |                           | <b>19.465</b>              |
| <b>C</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>  |                                  |                           |                            |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>                |                                  |                           |                            |
| 1         | Phải thu dài hạn của khách hàng   |                                  |                           |                            |
|           | - Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                                  |                           |                            |
|           | - Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                                  | -                         |                            |
| 2         | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc  |                                  | -                         |                            |
| 3         | Phải thu dài hạn nội bộ   |                                  |                           |                            |
|           | - Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống         |                                  |                           |                            |
|           | - Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                 |                                  | -                         |                            |
| 4         | Phải thu dài hạn khác   |                                  |                           |                            |
|           | - Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống           |                                  |                           |                            |
|           | - Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                   |                                  | -                         |                            |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

| TT                                 | Nội dung  | Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2020 |                           |                            |
|------------------------------------|---|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                    |   | Vốn khả dụng<br>VND'000          | Khoản giảm trừ<br>VND'000 | Khoản tăng thêm<br>VND'000 |
| 5                                  | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi   |                                  |                           |                            |
| <b>II</b>                          | <b>Tài sản cố định</b>  |                                  | -                         |                            |
| <b>III</b>                         | <b>Bất động sản đầu tư</b>  |                                  | -                         |                            |
| <b>IV</b>                          | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   |                                  |                           |                            |
| 1                                  | Đầu tư vào công ty con  |                                  | -                         |                            |
| 2                                  | Vốn góp liên doanh  |                                  | -                         |                            |
| 3                                  | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   |                                  | -                         |                            |
| 4                                  | Đầu tư chứng khoán dài hạn  |                                  |                           |                            |
|                                    | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 9  |                                  |                           |                            |
|                                    | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại Khoản 5 Điều 6  |                                  | -                         |                            |
| 5                                  | Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài  |                                  | -                         |                            |
| 6                                  | Đầu tư dài hạn khác   |                                  | -                         |                            |
| 7                                  | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  |                                  |                           |                            |
| <b>V</b>                           | <b>Tài sản dài hạn khác</b>   |                                  | <b>395.985</b>            |                            |
| 1                                  | Chi phí trả trước dài hạn   |                                  | 395.985                   |                            |
| 2                                  | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại  |                                  | -                         |                            |
| 3                                  | Ký cược, ký quỹ dài hạn   |                                  | -                         |                            |
|                                    | <i>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6</i> |                                  | -                         |                            |
| <b>1C</b>                          | <b>Tổng</b>   |                                  |                           | <b>395.985</b>             |
| <b>Vốn khả dụng = 1A - 1B - 1C</b> |   |                                  |                           | <b>448.897.326</b>         |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**(i) Giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính**

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại khoản mục đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

|                            | <b>Giá gốc<br/>VND'000</b> | <b>Giá thị trường<br/>VND'000</b> | <b>Chênh lệch<br/>VND'000</b> |
|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| <b>Giá trị tăng thêm</b>   |                            |                                   |                               |
| <i>Trái phiếu niêm yết</i> | 38.148.787                 | 38.176.127                        | 27.340                        |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**5. Bảng tính giá trị rủi ro**

**(a) Giá trị rủi ro thị trường**

| Các hạng mục đầu tư<br>tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 |   | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro<br>VND'000 | Giá trị rủi ro<br>VND'000 |
|--|---|-----------------|--------------------------|---------------------------|
|  |   | (1)             | (2)                      | (3)=(1)*(2)               |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>   |                 |                          |                           |
| 1  | Tiền  | 0%              | 5.024.864                | -                         |
| 2  | Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn  | 0%              | -                        | -                         |
| 3  | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi   | 0%              | 50.483.068               | -                         |
| <b>II</b>  | <b>Trái phiếu chính phủ</b>   |                 |                          |                           |
| 4  | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi  | 0%              |                          |                           |
| 5  | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD | 3%              |                          |                           |
| <b>III</b>   | <b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>  |                 |                          |                           |
| 6  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 8%              | 38.176.127               | 3.054.090                 |
|  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 10%             |                          |                           |
|  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 15%             |                          |                           |
|  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 20%             |                          |                           |
| 7  | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 25%             |                          |                           |
|  | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 30%             | 339.576.026              | 101.872.808               |
|  | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 35%             | 20.204.885               | 7.071.710                 |
|  | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 40%             |                          |                           |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

| Các hạng mục đầu tư<br>tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 |  | Hệ số<br>rủi ro      | Quy mô rủi ro<br>VND'000     | Giá trị rủi ro<br>VND'000     |
|--|--|----------------------|------------------------------|-------------------------------|
|  |  | (1)                  | (2)                          | (3)=(1)*(2)                   |
| <b>IV</b>  | <b>Cổ phiếu</b>  |                      |                              |                               |
| 8  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở  | 10%                  |                              |                               |
| 9  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội   | 15%                  |                              |                               |
| 10   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom  | 20%                  |                              |                               |
| 11   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%                  |                              |                               |
| 12   | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác  | 50%                  |                              |                               |
| <b>V</b>   | <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>  |                      |                              |                               |
| 13   | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng   | 10%                  |                              |                               |
| 14   | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ  | 30%                  |                              |                               |
| <b>VI</b>  | <b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>  |                      |                              |                               |
| 15   | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch   | 40%                  |                              |                               |
| 16   | Chứng khoán bị hủy niêm yết hủy giao dịch  | 50%                  |                              |                               |
| <b>VII</b>   | <b>Các tài sản khác</b>  |                      |                              |                               |
| 17   | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác   | 80%                  |                              |                               |
| 18   | Các tài sản đầu tư khác  | 80%                  |                              |                               |
| <b>VIII</b>  | <b>Rủi ro tăng thêm</b>  |                      |                              |                               |
|  | <b>Mã chứng khoán</b>  | <b>Mức tăng thêm</b> | <b>Quy mô rủi ro VND'000</b> | <b>Giá trị rủi ro VND'000</b> |
| 1  | Chứng khoán nợ phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan  | 30%                  | 47.679.897                   | 14.303.969                    |
| 2  | Chứng khoán nợ phát hành bởi Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo   | 20%                  | 21.382.645                   | 4.276.529                     |
| 3  | Chứng khoán nợ phát hành bởi Công ty Cổ phần Thủy điện ĐakDrink  | 10%                  | 15.767.373                   | 1.576.737                     |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG<br/>(A = I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>  |                      |                              | <b>132.155.843</b>            |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**(b) Giá trị rủi ro thanh toán**

| <b>I Rủi ro trước thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> |  |                |                         |                          |             |           |           |                                |
|---|--|----------------|-------------------------|--------------------------|-------------|-----------|-----------|--------------------------------|
|   | Loại hình giao dịch  | Giá trị rủi ro |                         |                          |             |           |           | Tổng giá trị rủi ro<br>VND'000 |
|   |  | (1)            | (2)                     | (3)                      | (4)         | (5)       | (6)       |                                |
|   | <b>Hệ số rủi ro thanh toán</b>   | <b>0%</b>      | <b>0,8%</b>             | <b>3,2%</b>              | <b>4,8%</b> | <b>6%</b> | <b>8%</b> |                                |
| 1   | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán |                |                         |                          |             | 2.067.236 | 2.318     | 2.069.554                      |
| 2   | Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  |                |                         |                          |             |           |           |                                |
| 3   | Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  |                |                         |                          |             |           |           |                                |
| 4   | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  |                |                         |                          |             |           |           |                                |
| 5   | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  |                |                         |                          |             |           |           |                                |
| 6   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   |                |                         |                          |             |           |           |                                |
|   | <b>Tổng</b>  |                |                         |                          |             |           |           | <b>2.069.554</b>               |
| <b>II Rủi ro quá thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>  |  |                |                         |                          |             |           |           |                                |
|   | Thời gian quá hạn  | Hệ số rủi ro   | Quy mô rủi ro (VND'000) | Giá trị rủi ro (VND'000) |             |           |           |                                |
| 1   | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%            |                         |                          |             |           |           |                                |
| 2   | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán   | 32%            |                         |                          |             |           |           |                                |
| 3   | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán   | 48%            |                         |                          |             |           |           |                                |
| 4   | Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 100%           |                         |                          |             |           |           |                                |
|   | <b>Tổng</b>  |                |                         |                          |             |           |           |                                |
| <b>III Rủi ro tăng thêm (nếu có) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>      |  |                |                         |                          |             |           |           |                                |
|   | <b>Tổng</b>  |                |                         |                          |             |           |           |                                |
| <b>B</b>  | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b>   |                |                         |                          |             |           |           | <b>2.069.554</b>               |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**


- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD;
- (4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước OECD;
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân khác.

(c) **Giá trị rủi ro hoạt động**


| STT        | Chỉ tiêu  | Năm kết thúc<br>ngày 31/12/2020<br>VND'000 QUỲ |
|------------|---|--|
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng</b>       | <b>95.123.344</b>                              |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>                       | <b>59.685</b>                                  |
| 1          | Chi phí khấu hao  | 3.889  |
| 2          | Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 55.796   |
| 3          | Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn  | -  |
| 4          | Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi                     | -  |
| <b>III</b> | <b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)</b>               | <b>95.063.659</b>                              |
| <b>IV</b>  | <b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>           | <b>23.765.915</b>                              |
| <b>V</b>   | <b>20% Vốn pháp định của Công ty</b>                              | <b>5.000.000</b>                               |
| <b>C</b>   | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C = Max{IV, V})</b>             | <b>23.765.915</b>                              |

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:

  
 Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

  
 Ông Đào Kiên Trung  
 Giám đốc Pháp chế và  
 tuân thủ kiêm Kiểm soát nội bộ

Người duyệt:

  
  
 Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09-CTQ**  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

|  | 31/12/2020  | 31/12/2019  |
|--|-------------|-------------|
|  | VND'000     | VND'000     |
| <b>Công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>             |             |             |
| <i>Tài sản tài chính</i>                                 |             |             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                          | 5.024.864   | 7.053.059   |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - Trái phiếu         | 216.633.716 | 161.132.842 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - Chứng chỉ tiền gửi | 50.461.150  | -           |
|  | 272.119.730 | 168.185.901 |
| <b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>       |             |             |
| <i>Tài sản tài chính</i>                                 |             |             |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - Trái phiếu         | 173.922.074 | 94.372.175  |
|  | 173.922.074 | 94.372.175  |

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.391 triệu VND lợi nhuận thuần của Công ty (giai đoạn từ ngày từ 30/1/2019 đến 31/12/2019: 755 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**(iii) Rủi ro giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty không nắm giữ danh mục chứng khoán vốn.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09-CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC*  
*ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ của chúng được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

|   | 31/12/2020                |                           | 31/12/2019                |                           |
|---|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|   | Giá trị ghi sổ<br>VND'000 | Giá trị hợp lý<br>VND'000 | Giá trị ghi sổ<br>VND'000 | Giá trị hợp lý<br>VND'000 |
| <b>Tài sản tài chính</b>  |                           |                           |                           |                           |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> |                           |                           |                           |                           |
| ▪ Trái phiếu niêm yết   | 38.029.009                | 38.157.701                | 107.401.311               | 111.200.067               |
| ▪ Trái phiếu chưa niêm yết  | 352.526.781               | (*)                       | 148.103.706               | (*)                       |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>   |                           |                           |                           |                           |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn   | 5.024.864                 | 5.024.864                 | 7.053.059                 | 7.053.059                 |
| ▪ Chứng chỉ tiền gửi  | 50.461.150                | (*)                       | -                         | -                         |
| ▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ  | 34.432.011                | (*)                       | 24.561.873                | (*)                       |
| ▪ Các khoản phải thu khác   | 7.424.796                 | (*)                       | 2.341.026                 | (*)                       |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>  |                           |                           |                           |                           |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>  |                           |                           |                           |                           |
| ▪ Phải trả người bán  | 10.881.872                | (*)                       | 1.603.222                 | (*)                       |
| ▪ Chi phí phải trả ngắn hạn   | 170.973                   | (*)                       | 412.378                   | (*)                       |
| ▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 2.550.529                 | (*)                       | 849.256                   | (*)                       |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá đóng cửa tại Sở giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng tại ngày lập báo cáo.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09-CTQ**  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**22. Thông tin so sánh**

Bảng số liệu so sánh đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi phân loại lại như sau:

**(a) Bảng cân đối kế toán**

|  | <b>31/12/2019</b><br><b>VND'000</b><br><b>(Đã phân loại lại)</b> | <b>31/12/2019</b><br><b>VND'000</b><br><b>(Theo báo cáo trước đây)</b> |
|--|--|--|
| Phải trả người bán                         | 1.603.222  | -  |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 874.229  | 2.477.451  |

**(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|                                       | <b>Từ 30/1/2019</b><br><b>đến 31/12/2019</b><br><b>VND'000</b><br><b>(Đã phân loại lại)</b> | <b>Từ 30/1/2019</b><br><b>đến 31/12/2019</b><br><b>VND'000</b><br><b>(Theo báo cáo trước đây)</b> |
|---------------------------------------|---|---|
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 27.423.947  | 17.859.335  |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (9.564.612)   | -   |

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Bà Đường Thị Hồng Nam  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

